

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 24

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102004703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 3 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty trước đây được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Công ty chính thức hủy niêm yết tự nguyện vào ngày 17 tháng 9 năm 2018 với sự chấp thuận của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 579/QĐ-SGDHN vào ngày 12 tháng 9 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là kinh doanh và cung cấp dịch vụ bảo hành thiết bị tin học, điện tử, gia dụng và viễn thông.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1174, Đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kinh Doanh	Chủ tịch
Ông Võ Hà Trung Tín	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Tài	Thành viên
Ông Trần Huy Thanh Tùng	Thành viên
Ông Đặng Minh Lượm	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Hữu Hưng	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Hoàng Xuân Thắng	Thành viên
Bà Đỗ Thị Loan	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Hà Trung Tín	Tổng giám đốc
Ông Vũ Đăng Linh	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Võ Hà Trung Tín.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

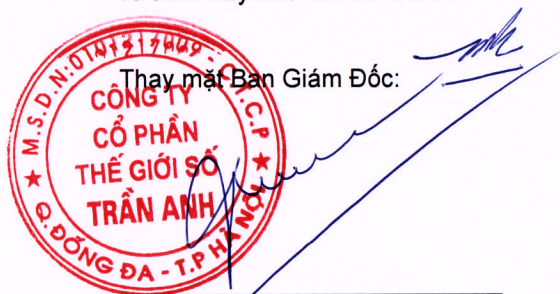
Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám Đốc:



Ông Nguyễn Thanh Trung
Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		156.123.667.866	1.004.478.725.792
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	12.212.200.611	60.967.065.373
111	1. Tiền		12.212.200.611	24.467.065.373
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	36.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	2.567.500.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	2.567.500.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		126.938.992.153	42.131.512.938
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.096.900.333	5.971.837.049
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	6.1	123.842.091.820	36.159.675.889
140	IV. Hàng tồn kho	7	-	828.553.216.990
141	1. Hàng tồn kho		-	861.035.639.266
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(32.482.422.276)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.972.475.102	70.259.430.491
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	16.148.403.942	22.189.229.267
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		174.808.942	47.420.939.006
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	649.262.218	649.262.218
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		58.950.157.074	182.061.172.077
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		44.654.319.436	53.033.752.231
216	1. Phải thu dài hạn khác	6.2	44.654.319.436	53.033.752.231
220	II. Tài sản cố định		11.430.004.360	93.998.046.530
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	11.430.004.360	90.603.306.145
222	Nguyên giá		24.102.038.445	176.849.203.787
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.672.034.085)	(86.245.897.642)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	-	3.394.740.385
228	Nguyên giá		-	10.054.030.981
229	Giá trị hao mòn lũy kế		-	(6.659.290.596)
260	III. Tài sản dài hạn khác		2.865.833.278	35.029.373.316
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	2.865.833.278	35.029.373.316
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		215.073.824.940	1.186.539.897.869

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.358.089.973	976.200.128.779
310	I. Nợ ngắn hạn		9.358.089.973	974.200.128.779
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	1.142.020.399	920.870.279.080
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		267.497.322	1.316.645.672
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	101.062.513	89.078.624
314	4. Phải trả người lao động		-	800.186.038
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	1.965.447.554	9.853.519.329
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	5.851.944.432	6.740.302.283
320	7. Vay ngắn hạn		-	34.500.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		30.117.753	30.117.753
330	II. Nợ dài hạn		-	2.000.000.000
338	1. Vay dài hạn		-	2.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		205.715.734.967	210.339.769.090
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	205.715.734.967	210.339.769.090
411	1. Vốn cổ phần		249.149.910.000	249.149.910.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		249.149.910.000	249.149.910.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.168.804.418	7.168.804.418
415	3. Cổ phiếu quỹ		(2.832.825.096)	(2.333.755.096)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.082.930.218	10.082.930.218
421	5. Lỗ sau thuế chưa phân phối		(57.853.084.573)	(53.728.120.450)
421a	- (Lỗ) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(53.728.120.450)	9.232.155.399
421b	- Lỗ sau thuế chưa phân phối năm nay		(4.124.964.123)	(62.960.275.849)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		215.073.824.940	1.186.539.897.869

Võ Thị Phương Thảo
Người lập

Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Thanh Trung
Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2019

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ chín tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
			31/12/2018		31/12/2017	
			Số quý này VND	Số lũy kế năm nay VND	Số quý này năm trước VND	Số lũy kế năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng	1	17.1	37,577,138,896	2,285,823,739,630	1,699,163,097,096	3,533,423,358,869
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	16.1	(2,353,151,933)	-12,803,330,178	-8,362,599,971	-17,546,074,914
3. Doanh thu thuần về bán hàng	10	16.1	35,223,986,963	2,273,020,409,452	1,690,800,497,125	3,515,877,283,955
4. Giá vốn hàng bán	11	20	-34,635,007,942	-2,061,531,321,385	-1,529,173,421,783	-3,099,455,208,050
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		588,979,021	211,489,088,067	161,627,075,342	416,422,075,905
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16.2	4,590,007	1,062,143,642	700,205,816	1,604,736,845
7. Chi phí tài chính	22	17	-450024	-160,817,479	-5,090,377,155	-18,921,291,462
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	-159,302,777	-5,087,835,770	-18,918,750,077
8. Chi phí bán hàng	25	18, 20	-1,452,045,446	-214,212,177,197	-202,766,322,980	-436,691,594,015
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18, 20	-321,475,386	-3,741,296,406	-4,866,333,837	-26,900,670,433

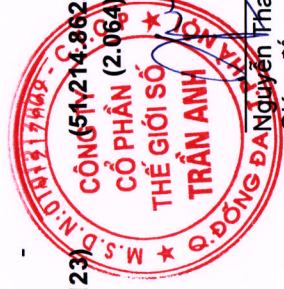
(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Thẻ giới số Trần Anh

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ chín tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
			Số quý này VNĐ	Số lũy kế năm nay VNĐ	Số quý này năm trước VNĐ	Số lũy kế năm trước VNĐ
						31/12/2017
10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.180.401.828)	(5.563.059.373)	(50.395.752.814)	(64.486.743.160)
11. Thu nhập khác	31		8.861.363.836	9.206.993.940	210.105.440	2.965.093.324
12. Chi phí khác	32		(3.806.377.845)	(7.768.898.690)	(1.029.215.477)	(1.438.626.013)
13. (Lỗ) lợi nhuận khác	40		5.054.985.991	1.438.095.250	(819.110.037)	1.526.467.311
14. Tổng lãi/lỗ kế toán trước thuế	50		3.874.584.163	(4.124.964.123)	(51.214.862.851)	(62.960.275.849)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20.1	-	-	-	-
16. Lãi/lỗ sau thuế TNDN	60		3.874.584.163	(4.124.964.123)	(51.214.862.851)	(62.960.275.849)
17. Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	21	156	(166)	(2.064)	(2.537)



Vũ Thị Phương Thảo
Người lập

Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Phan Trung
Giám đốc

Ngày 29 tháng 1 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

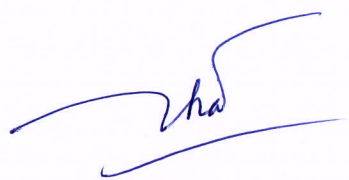
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lỗ kế toán trước thuế		(4.124.964.123)	(62.960.275.849)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	8, 9	17.984.514.747	35.157.481.254
03	Các khoản dự phòng		(32.482.422.276)	24.931.121.408
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.691.078)	
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		64.362.874.859	(962.139.275)
06	Chi phí lãi vay	17	159.302.777	18.918.750.077
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		45.893.614.906	15.084.937.615
09	Tăng các khoản phải thu		(49.943.940.540)	(5.359.264.074)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		861.035.639.266	(50.923.340.131)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(929.159.245.230)	517.277.966.692
12	Giảm chi phí trả trước		37.021.571.790	39.520.718.410
14	Tiền lãi vay đã trả		(159.302.777)	(18.910.194.521)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(2.390.671.568)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(35.311.662.585)	494.300.152.423
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		-	(6.440.957.773)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		20.762.024.181	-
23	Tiền gửi có kỳ hạn		-	(2.567.500.000)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng		2.567.500.000	317.009.501
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng		220.652.564	1.297.446.154
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		23.550.176.745	(7.394.002.118)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi trả phát hành cổ phiếu thường		(499.070.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay		-	1.077.464.182.445
34	Tiền trả nợ gốc vay		(36.500.000.000)	(1.511.659.252.249)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		-	(19.850.444.810)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(36.999.070.000)	(454.045.514.614)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(48.760.555.840)	32.860.635.691
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		60.967.065.373	28.106.429.682
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.691.078	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	12.212.200.611	60.967.065.373



Võ Thị Phương Thảo
Người lập



Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Thanh Trung
Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102004703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 3 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh .

Công ty trước đây được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (“HNX”). Công ty chính thức hủy niêm yết tự nguyện vào ngày 17 tháng 9 năm 2018 với sự chấp thuận của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 579/QĐ-SGDHN vào ngày 12 tháng 9 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là kinh doanh và cung cấp dịch vụ bảo hành thiết bị tin học, điện tử, gia dụng và viễn thông.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1174, Đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm trước đây của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3. Theo yêu cầu của Tập đoàn, Công ty đã thay đổi kỳ kế toán năm từ ngày 31 tháng 3 sang ngày 31 tháng 12 và sẽ được áp dụng cho năm 2018 theo Nghị quyết Số. 1/2018/NQ-TA/DHĐCĐ ngày 31 tháng 7 năm 2018.

Theo đó, kỳ kế toán năm tiếp theo của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán năm tiếp theo của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc ngày 31 tháng 3.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY(tiếp theo)

2.5 Dữ liệu tương ứng

Các dữ liệu tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 4 năm 2017 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018 như được trình bày là không so sánh được với các dữ liệu của kỳ hiện tại.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Nâng cấp, sửa chữa và thi công siêu thị	3 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và được công bố. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

		VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Tiền mặt	-	9.371.666.000	
Tiền gửi ngân hàng	12.212.200.611	13.710.390.843	
Tiền đang chuyển	-	1.385.008.530	
Các khoản tương đương tiền	-	36.500.000.000	
TỔNG CỘNG	12.212.200.611	60.967.065.373	

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

		VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 22</i>)	3.096.900.333	-	
Bên khác	-	5.971.837.049	
<i>Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam</i>	-	852.040.394	
<i>Công ty TNHH Thương mại ACS Việt Nam</i>	-	835.217.707	
<i>Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng</i>	-	1.334.509.719	
<i>Công ty Tài chính TNHH HD Saison</i>	-	-	
<i>Khác</i>	-	2.950.069.229	
TỔNG CỘNG	3.096.900.333	5.971.837.049	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

6.1 Các khoản phải thu khác ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 22</i>)	123.402.678.555	21.865.956.922
Bên khác	439.413.265	14.293.718.967
<i>Phải thu hỗ trợ khách hàng và chiết khấu thương mại</i>	259.950.669	13.603.712.230
<i>Phải thu từ nhân viên</i>	-	329.884.742
<i>Khác</i>	179.462.596	360.121.995
TỔNG CỘNG	<u>123.842.091.820</u>	<u>36.159.675.889</u>

6.2 Các khoản phải thu khác dài hạn

Phải thu dài hạn khác chủ yếu bao gồm các khoản đặt cọc thuê các siêu thị của Công ty.

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thiết bị điện lạnh	-	356.062.297.518
Thiết bị kỹ thuật số điện tử	-	224.955.633.244
Thiết bị gia dụng	-	80.913.175.683
Máy tính xách tay	-	71.692.495.193
Điện thoại di động	-	60.519.522.611
Phụ kiện	-	11.477.199.670
Khác	-	55.415.315.347
TỔNG CỘNG	-	861.035.639.266
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(32.482.422.276)
GIÁ TRỊ THUẦN	-	<u>828.553.216.990</u>

(*) Công ty đã bán hàng tồn kho cho Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động trong năm (*Thuyết minh số 22*).

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vào ngày 1 tháng 4	(32.482.422.276)	(7.551.300.868)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập trong năm	32.482.422.276	-
Vào ngày 31 tháng 12	<u>-</u>	<u>(7.551.300.868)</u>

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Nâng cấp, sửa chữa và thi công siêu thị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND
Nguyên giá:					
Số đầu năm	53.714.053.619	12.409.906.018	24.102.038.445	86.623.205.705	176.849.203.787
Thanh lý	(53.714.053.619)	(12.409.906.018)	-	(86.623.205.705)	(152.747.165.342)
Số cuối năm	-	-	24.102.038.445	-	24.102.038.445
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(24.995.791.102)	(8.356.467.171)	(10.781.555.614)	(42.112.083.755)	(86.245.897.642)
Khấu hao trong năm	(5.652.335.824)	(1.318.443.429)	(1.890.478.471)	(7.883.936.901)	(16.745.194.625)
Thanh lý	30.648.126.926	9.674.910.600	-	49.996.020.656	90.319.058.182
Số cuối năm	-	-	(12.672.034.085)	-	(12.672.034.085)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	28.718.262.517	4.053.438.847	13.320.482.831	44.511.121.950	90.603.306.145
Số cuối năm	-	-	11.430.004.360	-	11.430.004.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

Phần mềm máy tính

Nguyên giá:

Số đầu năm	10.054.030.981
Thanh lý	(10.054.030.981)
Số cuối năm	-

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm	(6.659.290.596)
Khấu hao trong năm	(1.239.320.122)
Thanh lý	7.898.610.718
Số cuối năm	-

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	3.394.740.385
Số cuối năm	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

Số cuối năm

Số đầu năm

Ngắn hạn	16.148.403.942	22.189.229.267
Chi phí thuê cửa hàng	16.148.403.942	13.337.147.267
Công cụ và dụng cụ	-	7.141.487.150
Chi phí sửa chữa và nâng cấp	-	1.710.594.850
Dài hạn	2.865.833.278	35.029.373.316
Chi phí sửa chữa và nâng cấp	-	22.645.180.479
Chi phí thuê cửa hàng	2.865.833.278	11.313.503.739
Công cụ và dụng cụ	-	1.070.689.098
TỔNG CỘNG	19.014.237.220	57.218.602.583

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

Số cuối năm

Số đầu năm

Bên liên quan	-	903.388.207.100
Người bán khác	1.142.020.399	17.482.071.980
TỔNG CỘNG	1.142.020.399	920.870.279.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

				VND
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	355.507.556.055	355.332.747.113	174.808.942
Thuế thu nhập doanh nghiệp	649.262.218	-	-	649.262.218
TỔNG CỘNG	649.262.218	355.507.556.055	355.332.747.113	824.071.160

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

			VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Chi phí thuê địa điểm	1.690.434.793	577.515.666	
Chi phí tiện ích	4.168.043	1.706.497.275	
Chi phí hỗ trợ lãi suất	-	3.132.892.465	
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	-	3.869.935.190	
Các khoản trích trước khác	270.844.718	566.678.733	
TỔNG CỘNG	1.965.447.554	9.853.519.329	

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

			VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm sức khỏe và kinh phí công đoàn	2.447.486.741	2.247.176.702	
Ký quỹ	979.664.329	789.669.174	
Thu hộ	-	1.843.054.012	
Khác	2.424.793.362	1.860.402.395	
TỔNG CỘNG	5.851.944.432	6.740.302.283	

Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũ lũy kế)	Tổng cộng
						VND
Năm trước:						
Số đầu năm	249.149.910.000	7.168.804.418	(2.333.755.096)	10.082.930.218	9.232.155.399	273.300.044.939
Lũ trong năm	-	-	-	-	(62.960.275.849)	(62.960.275.849)
Số cuối năm	<u>249.149.910.000</u>	<u>7.168.804.418</u>	<u>(2.333.755.096)</u>	<u>10.082.930.218</u>	<u>(53.728.120.450)</u>	<u>210.339.769.090</u>
Năm nay:						
Số đầu năm	249.149.910.000	7.168.804.418	(2.333.755.096)	10.082.930.218	(53.728.120.450)	210.339.769.090
Cổ phiếu quỹ	-	-	(499.070.000)	-	-	(499.070.000)
Lũ trong năm	-	-	-	-	(4.124.964.123)	(4.124.964.123)
Số cuối năm	<u>249.149.910.000</u>	<u>7.168.804.418</u>	<u>(2.832.825.096)</u>	<u>10.082.930.218</u>	<u>(57.853.084.573)</u>	<u>205.715.734.967</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.2 Cổ phiếu

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Số lượng cổ phiếu</i>
Cổ phiếu đã được duyệt	24.914.991	24.914.991
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.914.991	24.914.991
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(116.914)	(102.614)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.798.077	24.812.377

16. DOANH THU

16.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	2.285.823.739.630	3.533.423.358.869
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>2.249.618.366.744</i>	<i>3.533.423.358.869</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>36.205.372.886</i>	<i>-</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(12.803.330.178)	(17.546.074.914)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(12.803.330.178)</i>	<i>(17.546.074.914)</i>
Doanh thu thuần	<u>2.273.020.409.452</u>	<u>3.515.877.283.955</u>

16.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi	220.652.564	1.297.446.154
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.691.078	216.118.261
Khác	835.800.000	91.172.430
TỔNG CỘNG	<u>1.062.143.642</u>	<u>1.604.736.845</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	159.302.777	18.918.750.077
Lỗ chênh lệch tỷ giá	<u>1.514.702</u>	<u>2.541.385</u>
TỔNG CỘNG	<u>160.817.479</u>	<u>18.921.291.462</u>

18. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng	214.212.177.197	436.691.594.015
Chi phí dịch vụ mua ngoài	175.419.941.496	275.581.003.265
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.633.124.363	32.332.403.317
Chi phí nhân công	979.792.199	76.702.000.355
Chi phí khác	22.179.319.139	52.076.187.078
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.741.296.406	26.900.670.433
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.029.266.598	4.962.515.466
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.382.434.232	2.775.779.888
Chi phí nhân công	-	16.959.404.797
Chi phí khác	<u>329.595.576</u>	<u>2.202.970.282</u>
TỔNG CỘNG	<u>217.953.473.603</u>	<u>463.592.264.448</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i> <i>Năm trước</i>
Giá vốn hàng bán	2.061.531.321.385	3.099.455.208.050
Chi phí nhân công	979.792.199	153.024.461.170
Chi phí khấu hao, hao mòn (Thuyết minh số 8, 9)	17.984.514.747	73.253.966.502
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177.449.208.094	224.325.251.855
Chi phí khác	21.539.958.563	12.988.584.921
TỔNG CỘNG	<u>2.279.484.794.988</u>	<u>3.563.047.472.498</u>

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20.1 Chi phí thuế TNDN

Do Công ty bị lỗ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 nên Công ty không ghi nhận chi phí thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	(4.124.964.123)	(62.960.275.849)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	24.805.313	24.812.377
Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(166)	(2.537)

22. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu với bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>VND</i> <i>Số cuối năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	Công ty mẹ	3.096.900.333
<i>Phải thu khác ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	Công ty mẹ	123.402.678.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

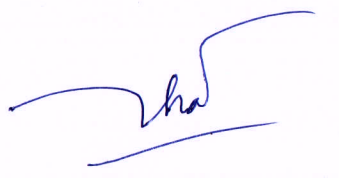
23. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	147.062.390.787	139.736.454.927
Từ 1 đến 5 năm	552.356.648.934	481.674.048.241
Trên 5 năm	284.692.039.902	320.092.980.331
TỔNG CỘNG	<u>984.111.079.623</u>	<u>941.503.483.499</u>

24. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Võ Thị Phương Thảo
Người lập



Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Thanh Trung
Giám đốc



Ngày 29 tháng 01 năm 2019

